Số 709 + 710 **Ngày 26 tháng 5 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

09-5-2025 -	Thông tư số 22/2025/TT-BTC quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.	3
09-5-2025 -	Thông tư số 24/2025/TT-BTC hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	30

BỘ TƯ PHÁP

14-5-2025 -	Thông tư số 04/2025/TT-BTP quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	49

Trang

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

29-4-2025 - Thông tư số 03/2025/TT-NHNN quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam. 52

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

17-5-2025 - Nghị quyết số 139/NQ-CP ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. 61

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

15-5-2025 - Quyết định số 938/QĐ-TTg về giải thể Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Chính phủ. 83

17-5-2025 - Quyết định số 948/QĐ-TTg về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. 85

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Căn cứ Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Chương I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là tài sản cố định và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các trường hợp:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (sau đây gọi là Nghị định số 12/2025/NĐ-CP).

b) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo, mở rộng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

c) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để: Cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

3. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (sau đây gọi là cơ quan quản lý tài sản) quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

4. Tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện kế toán, quản lý, lưu trữ hồ sơ, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

5. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Chương II
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này gồm:

1. Luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng.

2. Âu tàu.

3. Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch.

4. Cảng thủy nội địa.

5. Bến thủy nội địa.

6. Khu neo đậu ngoài cảng.

7. Kè, đập giao thông.

8. Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

9. Công trình, thiết bị phụ trợ: Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa; trạm AIS (hệ thống nhận dạng tự động) và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo; thủy chí hoặc trạm đọc mức nước tự động; công trình, trang thiết bị phụ trợ khác.

10. Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác.

Điều 4. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa xác định là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa:

a) Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì phần tài sản được giao cho từng cơ quan là một tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm của cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa xác định là tài sản cố định là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn theo quy định tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Điều 4 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại của tài sản.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn theo quy định thì cơ quan quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã tính đủ hao mòn nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì cơ quan quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã tính đủ hao mòn nhưng sau đó thuộc trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này thì phải tính hao mòn theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thì cơ quan quản lý tài sản đó tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thì trong thời gian chuyển nhượng, cơ quan quản lý tài sản (bên chuyển nhượng):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), cơ quan quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật; xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 6, Điều 12 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

7. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án, cơ quan quản lý tài sản:

a) Có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án và theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

c) Khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo quy định, xác định lại giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 6, Điều 12 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

8. Cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được giao quản lý theo quy định của chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê nhằm đảm bảo số liệu trên sổ kế toán và số liệu thực tế của tài sản cố định khớp đúng.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

Chương III
NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hình thành từ mua sắm, đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do mua sắm} = \left(\text{Giá trị ghi trên hóa đơn} - \text{Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có)}\right) + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử} + \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí (nếu có)} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa mà cơ quan đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phát sinh chi phí chung…).

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hình thành từ đầu tư xây dựng mới, được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán.

- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán.

- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B).

- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan quản lý tài sản thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng…).

Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ tại dự toán chi tiết đối với từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi quyết toán dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng…).

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm toán thì cơ quan quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc

tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Điều 3 Thông tư này) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền từ ngày Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được giao, điều chuyển	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí (nếu có)	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan có tài sản giao, điều chuyển.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển tài sản, cơ quan có tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản. Trong đó:

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển (là tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đang giao cho cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý) chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển do các đối tượng không phải là cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc đánh giá lại giá trị tài sản của các đối tượng đó. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	=	Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

Giá xây dựng mới của tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng/tiêu chí khác (nếu có) của tài sản	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

a4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này, không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa vào sử dụng theo quy định tại điểm a3 khoản này thì sử dụng giá quy ước do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định để làm nguyên giá tài sản.

a5) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này thì cơ quan

quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để xác định giá trị tài sản làm căn cứ xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được giao, được điều chuyển mà cơ quan tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá trị tài sản). Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung/tiêu chí khác (nếu có)).

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có giao cho cơ quan quản lý tài sản theo quy định tại Chương II Nghị định số 12/2025/NĐ-CP mà giá trị tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì sau khi tiếp nhận, cơ quan quản lý tài sản phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản trước khi giao (Bên giao) căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản, các hồ sơ có liên quan để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tương ứng tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quá trình sử dụng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, nguyên giá của tài sản được xác định tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cơ quan quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định lại bằng (=) nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cộng (+) giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả việc bù trừ phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ (nếu có)); trong đó phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì cơ quan quản lý tài sản thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

Điều 7. Các trường hợp thay đổi (điều chỉnh) nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản).

3. Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình.

4. Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì đường thủy nội địa hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này, cơ quan quản lý tài sản thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa làm cơ sở xác định mức hao mòn, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại Điều 7 Thông tư này thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà cơ quan quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ, trừ việc tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản để thay thế thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo tiêu chí phù hợp (như: số lượng, khối lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cho bộ phận tài sản tháo dỡ quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản đó trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà cơ quan quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt, trừ việc lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản để thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì cơ quan quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa} = \text{Giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Điều 9. Nguyên tắc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa xác định là tài sản cố định quy định tại Điều 4 Thông tư này được giao cho cơ quan quản lý tài sản phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý tài sản không phải tính hao mòn đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa chưa tính hết hao mòn nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã tính đủ hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác.

3. Việc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện mỗi năm một lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán.

Điều 10. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (trừ thời gian tính hao mòn tài sản đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này) như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng	Không tính hao mòn	
2	Âu tàu	40	2,5
3	Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch	25	4
4	Cảng thủy nội địa	25	4

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
5	Bến thủy nội địa	10	10
6	Khu neo đậu ngoài cảng		
6.1	Vùng nước khu neo đậu	Không tính hao mòn	
6.2	Hệ thống phao neo, trụ neo	10	10
7	Kè, đập giao thông	15	6,67
8	Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa	10	10
9	Công trình, thiết bị phụ trợ		
9.1	Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa	20	5
9.2	Trạm AIS và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo	10	10
9.3	Thủy chí hoặc trạm đọc mức nước tự động	10	10
9.4	Công trình, trang thiết bị phụ trợ khác	5	20
10	Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác	10	10

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được sử dụng ở địa bàn có điều kiện thời tiết, điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mức hao mòn của tài sản, trường hợp cần thiết phải quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định khác so với quy định tại Điều 10 Thông tư này thì Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể. Việc điều chỉnh tỷ lệ hao mòn tài sản bảo đảm tăng, giảm không vượt quá 20% tỷ lệ hao mòn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông

tư này thì thời gian tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng} = \left(\text{Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi} - \text{Số hao mòn lũy kế của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá}\right) : \text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này}$$

4. Đối với tài sản có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

5. Đối với tài sản có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6 và khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư này:

a) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định thì thời gian tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hàng năm của tài sản.

b) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

Điều 11. Phương pháp tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Mức hao mòn hàng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được tính theo công thức:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản} = \text{Nguyên giá của tài sản} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\% năm)}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 8 Thông tư này.

b) Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được giao, nhận điều chuyển quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán, tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này thì mức hao mòn hàng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan quản lý tài sản (năm cơ quan quản lý tài sản tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:.

$$\text{Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán} = \text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này} \times \left(\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (năm)} - \text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)} \right)$$

3. Số hao mòn lũy kế của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được tính theo công thức:

$$\text{Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n-1)} + \text{Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)} - \text{Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)}$$

4. Số hao mòn tài sản cho năm cuối cùng của thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế của tài sản đó xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 12. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để ghi sổ kế toán được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)}$$

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được đánh giá lại giá trị tài sản quy định tại khoản 6 Điều 6, khoản 5 Điều 8 Thông tư này thì giá trị còn lại của tài sản khi đánh giá lại là giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

Chương IV
KÊ KHAI, BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 13. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Mẫu báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có tại thời điểm Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (bao gồm cả tài sản đã báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa);

Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phát sinh kể từ ngày Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Báo cáo kê khai bổ sung theo Mẫu số 01B, Mẫu số 01C quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này này áp dụng trong trường hợp có thay đổi thông tin về cơ quan quản lý tài sản hoặc thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã báo cáo kê khai lần đầu.

Điều 14. Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo từng phương thức quy định tại các Điều 13, 14 và 15 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP theo Mẫu số 01D quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo Mẫu số 02A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo Mẫu số 02B quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có trước ngày Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã xác định giá trị để ghi sổ kế toán theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính thì sử dụng giá trị đã xác định để ghi sổ kế toán.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có trước ngày Nghị định số 12/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định giá trị để ghi sổ kế toán, chưa tính hao mòn cho các năm đã sử dụng tài sản theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính thì việc xác định giá trị tài sản, tính hao mòn lũy kế cho các năm đã sử dụng tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan quản lý tài sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thay đổi so với quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC thì từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản như sau:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo sổ kế toán}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)} = \text{Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)} - \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Riêng mức hao mòn tài sản cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn luỹ kế của tài sản đó.

Trường hợp tài sản đã hết thời gian tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2025 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 16. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2025 và được áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Các nội dung quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tại các Điều và Phụ lục của Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi hết hiệu lực thi hành khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU
(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin.
Mẫu số 01C	Báo cáo kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
Mẫu số 01D	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
Mẫu số 02A	Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
Mẫu số 02B	Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu số 01A

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng:…… Mã đơn vị:

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố .....

Loại hình:

B. Thông tin về người lập biểu:

Họ và tên: Điện thoại liên hệ: Email:

C. Thông tin về tài sản

STT	**Tài sản** *(Chi tiết theo từng loại tài sản)*	**Địa chỉ**	**Năm đưa vào sử dụng**	**Thông số cơ bản** (Số lượng/Khối lượng/Chiều dài…)	**Diện tích (m2)**		**Giá trị tài sản (đồng)**		**Tình trạng sử dụng của tài sản**		**Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng**
					Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, khoản 3 Điều 2 Thông tư này; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.

- Cột (2) Tài sản: Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Điều 3 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư này.

- Cột (4) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A.

- Cột (6) Diện tích đất là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

- Cột (8) Nguyên giá: Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư này.

- Cột (10), (11) Tình trạng tài sản: Còn sử dụng được/Hỏng, không sử dụng được.

- Cột (12): Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Mẫu số 01B

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng báo cáo: ..... Mã đơn vị:

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố .....

B. Thông tin thay đổi

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I. Về cơ quan quản lý tài sản						
1	Tên					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II. Về tài sản						
1	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/Chiều dài…)					
2	Diện tích đất					
3	Diện tích sàn sử dụng nhà					
4	Năm đưa vào sử dụng					
5	Nguyên giá					
6	Giá trị còn lại					
7	Tình trạng sử dụng của tài sản					
8	Phương thức khai thác tài sản					
9	Thông tin khác					

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, khoản 3 Điều 2 Thông tư này; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư này.
- Phương thức khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Mẫu số 01C

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng: ..... Mã đơn vị:.....

B. Thông tin về tài sản

ĐVT: đồng

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý tài sản	Quyết định xử lý (Số, ngày)	Đối tượng tiếp nhận tài sản	Tổng số tiền thu được	Số tiền nộp tài khoản tạm giữ	Chi phí xử lý	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)= (6-8)*	*(10)*
	Tổng cộng								

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01C:

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, khoản 3 Điều 2 Thông tư này; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.

- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Điều 3 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư này.

- Cột (3) Hình thức, phương thức xử lý: Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

- Cột (4) Quyết định xử lý: Theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 và 23 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

- Cột (7), (8), (9): Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Mẫu số 01D

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH THÀNH PHỐ…
CƠ QUAN….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình khai thác tài sản kếu cấu hạ tầng đường thủy nội địa
(Theo từng phương thức khai thác tài sản)

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đơn vị: …… Mã đơn vị:…….……..

B. Thông tin về tình hình khai thác tài sản

STT	Danh mục tài sản	Phương thức khai thác	Hợp đồng khai thác tài sản				Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt		Quản lý, sử dụng số tiền thu được (đồng)				Ghi chú
			Số, ngày	Giá trị Hợp đồng *(đồng)*	Thời hạn khai thác *(năm, tháng)*	Tổ chức, doanh nghiệp nhận khai thác	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư *(Số/ngày)*	Tổng số vốn đầu tư *(đồng)*	Tổng số tiền đã thu	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp tài khoản tạm giữ	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
Tổng cộng													

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01D:

- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Điều 3 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ và Điều 3 Thông tư này.
- Cột (3) Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.
- Cột (4), (5), (6), (7) Hợp đồng khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.
- Cột (8), (9) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt: Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.
- Cơ quan quản lý cấp trên: Là cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan quản lý tài sản.

Mẫu số 02A

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH THÀNH PHỐ…
CƠ QUAN….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
Kỳ báo cáo: .....

STT	Cơ quan quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/ Chiều dài…)	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản						Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	Tổng cộng																

....., ngày ... tháng ... năm .....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02B

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH THÀNH PHỐ…
CƠ QUAN….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Kỳ báo cáo .....

STT	**Cơ quan quản lý tài sản/ Danh mục tài sản**	**Năm đưa vào sử dụng**	**Thông số cơ bản** (Số lượng/Khối lượng/ Chiều dài…)	**Diện tích** (m2)		**Giá trị tài sản** (đồng)		**Phương thức khai thác tài sản**			**Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản** (đồng)			**Ghi chú**
				Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trực tiếp tổ chức khai thác	Cho thuê quyền khai thác tài sản	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	Số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Tổng cộng													

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Chương I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản cố định quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) do Nhà nước đầu tư, quản lý giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này quản lý.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì việc quản lý, trích khấu hao thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp; không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

3. Đối với phần diện tích đất gắn liền với công trình thủy lợi thì chỉ theo dõi danh mục tài sản, không theo dõi, kế toán về giá trị của tài sản.

4. Thông tư này không điều chỉnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi;

c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các cơ quan, đơn vị khác liên quan đến việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Chương II
TIÊU CHUẨN XÁC ĐỊNH, NGUYÊN TẮC THEO DÕI ĐỐI VỚI TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 3. Tiêu chuẩn xác định tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có kết cấu độc lập được xác định là một tài sản;

b) Một hệ thống tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, khai thác thì phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp là một tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Điều 4. Nguyên tắc theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản cố định quy định tại Điều 3 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại, hao mòn hoặc khấu hao của tài sản.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm:

a) Thực hiện ghi sổ kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện tổng kiểm kê theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê, đảm bảo số liệu theo dõi trên sổ kế toán phải phù hợp, khớp với số liệu thực tế;

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị theo quy định thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định và tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp phải thay đổi nguyên giá theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý, khai thác tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo

dõi và tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian cho thuê quyền khai thác.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì trong thời gian chuyển nhượng, cơ quan, đơn vị được giao quản lý, khai thác tài sản (bên chuyển nhượng):

a) Có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản;

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành;

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cơ quan, đơn vị được giao quản lý, khai thác tài sản tiếp nhận lại tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật, thực hiện xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản để thực hiện quản lý, sử dụng, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định số 08/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

Chương III
NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 5. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã đưa vào sử dụng trước ngày Nghị định số 08/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được xác định như sau:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đang được theo dõi, ghi sổ kế toán thì nguyên giá tài sản là nguyên giá đang được theo dõi, ghi sổ kế toán;

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán:

b1) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được quyết toán theo quy định của pháp luật thì sử dụng giá trị quyết toán theo hồ sơ để xác định nguyên giá ghi sổ kế toán;

b2) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản hoặc giá trị quyết toán thì sử dụng giá của công trình

mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định (nếu có) để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tương đương.

Trường hợp sử dụng giá của công trình mẫu để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tương đương thì chỉ sử dụng nguyên giá này để theo dõi, ghi sổ kế toán, thực hiện báo cáo kê khai tài sản để đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

b3) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại điểm b1, điểm b2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá trị xây dựng mới (định mức xây dựng) của tài sản có cấp, hạng, công suất tương đương hình thành thông qua xây dựng hoặc mua sắm tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá tài sản được xác định như sau:

Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	=	Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá trị xây dựng mới (định mức xây dựng) của tài sản có cấp, hạng, công suất tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại (được áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng;

- Giá trị xây dựng mới (định mức xây dựng) của tài sản có cấp, hạng, công suất tương đương hình thành thông qua xây dựng hoặc mua sắm được áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định như sau:

Giá xây dựng mới của tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có cấp, hạng, quy mô công suất tương đương do UBND cấp tỉnh (nơi có tài sản) công bố áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng/tiêu chí khác (nếu có) của tài sản	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là một hệ thống hoàn chỉnh (bao gồm nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị) thì nguyên giá tài sản bằng tổng nguyên giá của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị được xác định theo quy định tại điểm này;

b4) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại các điểm b1, b2 và b3 khoản này thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để tư vấn xác định giá trị tài sản theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam để làm cơ sở đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Căn cứ chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp và đặc điểm, tình trạng của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi} = \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \times \frac{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 8 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}}$$

2. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 08/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B (Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu);

Giá trị dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh);

Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện điều chỉnh giá trị đã ghi sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, quyết toán riêng hoặc có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo nguyên tắc chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định;

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định; trường hợp không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản...);

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tiếp nhận từ việc được giao, điều chuyển kể từ ngày Nghị định số 08/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được xác định như sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao, điều chuyển	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí (nếu có)	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển;

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển có trách nhiệm xác định nguyên giá tài sản theo quy định tương ứng tại khoản 1, khoản 2 Điều này trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển tài sản.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao, được điều chuyển mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng, giá trị tài sản phát sinh chi phí chung…).

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, nguyên giá của tài sản được xác định tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 4 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cộng (+) giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng (nếu có) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản khi thực hiện tổng kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi), trừ trường hợp tháo dỡ khi bảo trì công trình; thanh lý một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trừ trường hợp việc lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình;

đ) Tài sản bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản đã được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

7. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại Điều này là căn cứ để thực hiện ghi sổ kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá được thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện ghi sổ kế toán đối với phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Phần giá trị tăng thêm trong nguyên giá ghi sổ kế toán là giá trị tạm tính, được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B (Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu);

Giá trị dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh);

Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện điều chỉnh lại phần giá trị tăng thêm trong nguyên giá trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) thì phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận, thanh lý một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ, thanh lý mà cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ, thanh lý.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ, thanh lý đó;

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho bộ phận tài sản tháo dỡ, thanh lý theo tiêu chí phù hợp (như: diện tích xây dựng, số lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý được xác định theo giá trị phân bổ;

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho bộ phận tài sản tháo dỡ, thanh lý thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý là giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ, thanh lý.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm d khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài

sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm được xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì cơ quan quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản) phù hợp với quy định tại Điều 8 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi} = \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \times \frac{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 8 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}}$$

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 7. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản cố định được giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, khai thác phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Đối với tài sản mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản;

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được trích khấu hao trong trường hợp giá

sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được tính (kết cấu) một phần hoặc toàn bộ chi phí khấu hao vào giá thành dịch vụ thủy lợi công ích.

Riêng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền cho phép được kết cấu chi phí khấu hao vào giá thành dịch vụ thủy lợi công ích thì thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao như doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thủy lợi theo pháp luật về doanh nghiệp.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không phải tính hao mòn, trích khấu hao đối với:

a) Tài sản chưa tính hết hao mòn, chưa trích khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được;

b) Tài sản đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

4. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau:

a1) Loại tài sản (Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh/từng tài sản độc lập);

a2) Thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

a3) Tỷ lệ hao mòn, khấu hao;

a4) Kỳ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b) Căn cứ tình hình kết cấu chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp xác định hình thức tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi như sau:

b1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không được tính (kết cấu) chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện tính hao mòn toàn bộ;

b2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính (kết cấu) toàn bộ chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị,

doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện trích khấu hao toàn bộ;

b3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính (kết cấu) một phần chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao.

5. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện như sau:

a) Việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán;

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được trích khấu hao toàn bộ thì việc trích khấu hao thực hiện theo tháng;

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì việc tính hao mòn và trích khấu hao thực hiện theo tháng.

Điều 8. Danh mục tài sản, khung thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ tính hao mòn, trích khấu hao

1. Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là hệ thống

STT	**Loại tài sản**	**Thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao** (năm)	**Tỷ lệ hao mòn/khấu hao** (%/năm)
	Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh	20 - 80	5 - 1,25

2. Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là từng tài sản độc lập

STT	**Loại tài sản**	**Thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao** (năm)	**Tỷ lệ hao mòn/khấu hao** (%/năm)
1	Trụ sở làm việc, nhà quản lý, trạm quản lý (không bao gồm trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi)[1].		

[1] Cấp công trình căn cứ theo pháp luật về xây dựng.

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (%/năm)
	- Cấp I	50	2
	- Cấp II	25	4
	- Cấp III	20	5
	- Cấp IV	15	6,67
2	Đập, hồ chứa nước[2]		
	- Đặc biệt	60	1,67
	- Cấp I	50	2
	- Cấp II	40	2,5
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	20	5
3	Cống	5 - 25	20 - 4
4	Trạm bơm	15 - 50	6,67 – 2
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	15 - 20	6,67 - 5
6	Kè	10 - 30	10 - 3,33
7	Bờ bao thủy lợi	15 - 30	6,67 - 3,33
8	Thiết bị quan trắc	5 - 10	20 - 10
9	Kho, bãi vật tư, vật liệu	8 - 20	12,5 - 5
10	Cột mốc chỉ giới, biển báo	8 - 10	12,5 - 10
11	Công trình, vật kiến trúc còn lại phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	8 - 10	12,5 - 10

3. Căn cứ vào quy mô, cấp, hạng công trình, đặc điểm kinh tế, xã hội của từng địa phương; căn cứ vào thời gian tính hao mòn/trích khấu hao, tỷ lệ hao mòn/khấu hao quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; căn cứ đề nghị của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân

[2] Cấp công trình căn cứ theo pháp luật về thủy lợi.

dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán) đối với hệ thống và các tài sản độc lập có thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/ khấu hao theo khung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, đảm bảo phù hợp.

Điều 9. Phương pháp tính hao mòn, khấu hao

1. Mức hao mòn, khấu hao:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn thì mức hao mòn hằng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính theo công thức:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi} = \text{Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\%/năm)}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

- Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao thì mức khấu hao hằng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao hằng tháng của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản x Tỷ lệ khấu hao (\%/năm)}}{\text{12 tháng}}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức hao mòn, khấu hao hằng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính như sau:

c1) Mức khấu hao bằng (=) chi phí khấu hao được tính (kết cấu) vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong thời gian trích khấu hao của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c2) Mức hao mòn được tính theo công thức như sau:

$$\text{Mức hao mòn} = \frac{\text{Mức hao mòn tính theo điểm a khoản này}}{\text{12 tháng}} - \text{Mức khấu hao quy định tại điểm c1}$$

2. Số hao mòn lũy kế, số khấu hao đã trích:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn thì số hao mòn tài sản lũy kế được tính theo công thức:

Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n)	=	Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n-1)	+	Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)	-	Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao thì số khấu hao đã trích được tính theo công thức:

Số khấu hao tài sản đã trích đến kỳ kế toán (t)	=	Số khấu hao tài sản đã trích đến kỳ kế toán (t-1)	+	Số khấu hao tài sản tăng trong kỳ kế toán (t)	-	Số khấu hao tài sản giảm trong kỳ kế toán (t)

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì số hao mòn lũy kế và số khấu hao đã trích được tính theo công thức:

Số hao mòn lũy kế + số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t)	=	Số hao mòn lũy kế + số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t-1)	+	Số hao mòn + số khấu hao tài sản tăng trong kỳ kế toán (t)	-	Số hao mòn + số khấu hao tài sản giảm trong kỳ kế toán (t)

3. Mức tính hao mòn, trích khấu hao cho năm cuối cùng/kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn thì mức tính hao mòn cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

Mức tính hao mòn tài sản của năm cuối cùng	=	Nguyên giá của tài sản	-	Số hao mòn tài sản lũy kế đến trước năm cuối cùng xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao thì mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

Mức trích khấu hao tài sản cho kỳ kế toán cuối cùng	=	Nguyên giá của tài sản	-	Số khấu hao tài sản đã trích tính đến trước kỳ kế toán cuối cùng (xác định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này)

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

Mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng	=	Nguyên giá của tài sản	-	Số hao mòn lũy kế/khấu hao đã trích tính đến trước kỳ kế toán cuối cùng xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này

Điều 10. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn được tính theo công thức:

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá của tài sản	-	Số hao mòn tài sản lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)

2. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao được tính theo công thức:

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá của tài sản	-	Số khấu hao tài sản đã trích đến ngày 31 tháng 12 năm (n)

3. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao được tính theo công thức:

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá của tài sản	-	(Số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	+	Số khấu hao đã trích đến ngày 31 tháng 12 năm (n))

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được tính hao mòn theo quy định tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và danh mục tài sản tính hao mòn/trích khấu hao tại Thông tư này có điều chỉnh so với Thông tư số 75/2018/TT-BTC thì từ năm tài chính 2025 trở đi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện tính hao mòn toàn bộ cho các năm đã sử dụng tài sản đến hết năm tài chính 2024 theo tỷ lệ hao mòn quy định tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC và được cộng vào số hao mòn, trích khấu hao của tài sản đó của năm tài chính 2025.

Điều 12. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Các quy định liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, quy định có chứa cụm từ "thủy lợi" tại toàn bộ nội dung và Phần V Phụ lục kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi của Bộ Tài chính bị bãi bỏ kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

BỘ TƯ PHÁP

BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2025/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp, hợp tác xã).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với người có chức vụ, quyền hạn đã có thời gian công tác tại Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ thuộc một trong các lĩnh vực thuộc danh mục quy định tại Điều 3 Thông tư này sau khi thôi giữ chức vụ.

Điều 3. Danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp mà người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đó sau khi thôi giữ chức vụ không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Quản lý nhà nước về lĩnh vực luật sư, tư vấn pháp luật;

2. Quản lý nhà nước về lĩnh vực công chứng;

3. Quản lý nhà nước về lĩnh vực giám định tư pháp;

4. Quản lý nhà nước về lĩnh vực đấu giá tài sản;

5. Quản lý nhà nước về lĩnh vực quản tài viên;

6. Quản lý nhà nước về lĩnh vực thừa phát lại;

7. Chương trình, dự án, đề án thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do người thôi giữ chức vụ khi đang là cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt.

Điều 4. Thời hạn người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp sau khi thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Trong thời hạn đủ 12 tháng kể từ ngày thôi chức vụ, quyền hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, người có chức vụ, quyền hạn công tác trong các lĩnh vực được quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 3 Thông tư này không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực đó.

2. Thời hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã đối với người thôi giữ chức vụ khi đang là cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp nghiên cứu, xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt Chương trình, dự án, đề án quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này là thời hạn thực hiện xong chương trình, dự án, đề án.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Tịnh

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư gián tiếp và các giao dịch chuyển vốn hợp pháp khác liên quan

đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú.

2. Các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài là người cư trú thực hiện thông qua tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư nước ngoài bao gồm: tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài và cá nhân có quốc tịch nước ngoài là người không cư trú thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi là ngân hàng được phép).

3. Các tổ chức và cá nhân khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Mọi giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản đầu tư gián tiếp là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép.

3. Việc mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Những nội dung về mở và sử dụng tài khoản không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của pháp luật về mở và sử dụng tài khoản thanh toán.

4. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng được phép và nhà đầu tư nước ngoài trong việc mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp thực hiện theo Điều 7, Điều 8 Thông tư này và quy định của pháp luật về mở và sử dụng tài khoản thanh toán.

5. Số dư trên tài khoản đầu tư gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài không được chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm.

6. Nhà đầu tư nước ngoài không được mở tài khoản đầu tư gián tiếp chung (có hai chủ thể trở lên cùng đứng tên mở tài khoản) để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

7. Các lệnh chuyển tiền liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài phải được ghi rõ mục đích chuyển tiền để ngân hàng được phép có cơ sở đối chiếu, kiểm tra, lưu giữ chứng từ và thực hiện giao dịch.

Điều 4. Các giao dịch phải thực hiện mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp

Các giao dịch đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam sau đây phải thực hiện mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp theo quy định tại Thông tư này:

1. Mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và mua, bán các giấy tờ có giá khác.

2. Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào doanh nghiệp chưa niêm yết không thuộc đối tượng mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam thông qua công ty quản lý quỹ và các tổ chức được phép thực hiện nghiệp vụ nhận ủy thác đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

4. Mua, bán các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 5. Mở tài khoản đầu tư gián tiếp

1. Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được mở 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) tại 01 (một) ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam được mở thêm tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng với mã số giao dịch chứng khoán được cấp tại 01 (một) ngân hàng được phép trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài là công ty chứng khoán nước ngoài được mở 02 (hai) tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng với 02 (hai) mã số giao dịch chứng khoán được cấp: 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp cho hoạt động tự doanh của mình và 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp cho hoạt động môi giới chứng khoán của công ty;

b) Nhà đầu tư nước ngoài là quỹ đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ nước ngoài được mở thêm tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng với mã số giao dịch chứng khoán được cấp, trong đó mỗi danh mục đầu tư được quản lý bởi một công ty quản lý quỹ nước ngoài được mở 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng với 01 (một) mã số giao dịch chứng khoán được cấp; danh mục đầu tư do quỹ đầu tư, tổ chức nước ngoài tự quản lý mà đã được cấp 01 (một) mã số giao dịch chứng khoán riêng thì được mở 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng;

c) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức tài chính quốc tế mà Việt Nam là thành viên được mở thêm tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng với các mã số giao dịch chứng khoán được cấp, trong đó mỗi danh mục đầu tư lưu ký tại một ngân hàng lưu ký đã được cấp 01 (một) mã số giao dịch chứng khoán thì được mở 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng.

3. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài được mở thêm tài khoản đầu tư gián tiếp tương ứng với mã số giao dịch chứng khoán được cấp quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài nộp tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp mã số giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Đối với hồ sơ mở tài khoản đầu tư gián tiếp để thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì thực hiện như sau:

a) Tài liệu phải được công chứng, chứng thực phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài trong vòng 12 tháng tính đến ngày ngân hàng được phép nhận hồ sơ;

b) Ngân hàng được phép được thỏa thuận với khách hàng về việc dịch hoặc không dịch ra tiếng Việt nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

(i) Ngân hàng được phép phải kiểm tra, kiểm soát và chịu trách nhiệm xác nhận về nội dung của các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài đảm bảo đáp ứng đủ các thông tin yêu cầu cung cấp tại Thông tư này;

(ii) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; bản dịch phải có xác nhận của người có thẩm quyền của ngân hàng được phép hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực.

5. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mở tài khoản đầu tư gián tiếp tại một ngân hàng được phép khác thì phải chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản đầu tư gián tiếp đang sử dụng sang tài khoản đầu tư gián tiếp mới và thực hiện đóng tài khoản đầu tư gián tiếp đang sử dụng. Tài khoản đầu tư gián tiếp mới chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi tại Điều 6 Thông tư này sau khi đã đóng và tất toán tài khoản đầu tư gián tiếp đã mở trước đây.

Điều 6. Sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp

Tài khoản đầu tư gián tiếp được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam sau đây:

1. Phần thu:

a) Thu từ bán ngoại tệ cho ngân hàng được phép;

b) Thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, bán chứng khoán và các giấy tờ có giá khác; nhận cổ tức, trái tức, lãi từ đầu tư chứng khoán và giấy tờ có giá phát sinh bằng đồng Việt Nam; lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp từ hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam;

c) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép (không bao gồm tài khoản đầu tư gián tiếp);

d) Thu chuyển khoản từ tài khoản của công ty quản lý quỹ và các tổ chức khác được phép thực hiện nghiệp vụ nhận ủy thác đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật (áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam dưới hình thức ủy thác đầu tư);

đ) Thu chuyển khoản các khoản lãi và nguồn thu hợp pháp khác khi thực hiện giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức theo quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán;

e) Thu chuyển khoản tiền đặt cọc, ký quỹ thực hiện các giao dịch đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 4 Thông tư này gồm:

(i) Nhận tiền để thực hiện giao dịch đặt cọc, ký quỹ;

(ii) Nhận hoàn trả tiền đặt cọc, kỹ quỹ cho nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên;

g) Thu chuyển khoản từ tài khoản đầu tư gián tiếp cũ (áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mở tài khoản đầu tư gián tiếp tại một ngân hàng được phép khác quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này).

2. Phần chi:

a) Chi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp, chứng khoán và các giấy tờ có giá khác;

b) Chi mua ngoại tệ tại ngân hàng được phép để chuyển vốn, lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài;

c) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép (không bao gồm tài khoản đầu tư gián tiếp);

d) Chi chuyển khoản sang tài khoản của các công ty quản lý quỹ và các tổ chức khác được phép thực hiện nghiệp vụ nhận ủy thác đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật (áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam dưới hình thức ủy thác đầu tư);

đ) Chi thanh toán các khoản lỗ và các chi phí khác phát sinh khi thực hiện giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức theo quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán;

e) Chi thanh toán các khoản phí, lệ phí, thuế, nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí liên quan đến các giao dịch đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 4 Thông tư này;

g) Chi chuyển khoản tiền đặt cọc, ký quỹ liên quan đến các giao dịch đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 4 Thông tư này gồm:

(i) Để thực hiện giao dịch đặt cọc, ký quỹ;

(ii) Chuyển sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài hoặc chi mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài khoản tiền đặt cọc, ký quỹ nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển vào Việt Nam nhưng được hoàn trả theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên;

h) Chi chuyển khoản sang tài khoản đầu tư gián tiếp mới (áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mở tài khoản đầu tư gián tiếp tại một ngân hàng được phép khác quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này).

Điều 7. Nghĩa vụ của ngân hàng được phép

1. Kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ, chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ mở tài khoản đầu tư gián tiếp.

2. Ban hành quy định nội bộ về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp, thông báo công khai để nhà đầu tư nước ngoài biết và thực hiện. Quy định nội bộ tối thiểu có các nội dung sau:

a) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở tài khoản đầu tư gián tiếp;

b) Quy định về thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp;

c) Quy định về việc sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp;

d) Quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại;

đ) Quy định về quản lý rủi ro trong việc mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư này.

3. Ngân hàng được phép tự chịu trách nhiệm trước pháp luật khi thực hiện mở, đóng và thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản đầu tư gián tiếp cho nhà đầu tư nước ngoài.

4. Tuân thủ quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

5. Chấp hành nghiêm túc và hướng dẫn khách hàng thực hiện nghiêm túc các quy định về mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài

1. Tuân thủ các quy định tại Thông tư này, quy định pháp luật Việt Nam về đầu tư, chứng khoán, phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Kê khai trung thực, đầy đủ nội dung giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu theo quy định của ngân hàng được phép khi thực hiện mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp. Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về tính xác thực, hợp lệ và hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu cung cấp cho ngân hàng được phép.

Điều 9. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các khu vực

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn chấp hành đầy đủ quy định tại Thông tư này.

2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành quy định liên quan đến việc mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền. Thực hiện xử lý vi phạm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện quản lý về ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Các ngân hàng được phép thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê.

2. Trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, nhà đầu tư nước ngoài, ngân hàng được phép thực hiện báo cáo các nội dung liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

2. Thông tư số 05/2014/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Thông tư này thay thế các cụm từ tại Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam như sau:

a) Thay thế cụm từ "nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên" bằng cụm từ "nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ" tại điểm b khoản 2 Điều 3;

b) Thay thế cụm từ "tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp này xuống dưới 51%" bằng cụm từ "tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp này bằng hoặc dưới 50%" tại điểm a khoản 6 Điều 5.

4. Chậm nhất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp trên 50% và dưới 51% vốn điều lệ phải thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Trong thời gian thực hiện chuyển đổi, nhà đầu tư nước ngoài (đã góp vốn vào doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài từ trên 50% đến dưới 51% qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp trước đây) được tiếp tục sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp hiện có để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào doanh nghiệp nêu trên.

5. Nhà đầu tư nước ngoài là công ty chứng khoán nước ngoài, quỹ đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ nước ngoài, tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài, hoặc tổ chức đầu tư, tài chính hoặc tổ chức tài chính quốc tế mà Việt Nam là thành viên có nhu cầu mở thêm tài khoản đầu tư gián tiếp mới theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này được chuyển số dư trên tài khoản đầu tư gián tiếp đã mở trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành sang một hoặc nhiều tài khoản đầu tư gián tiếp mới. Việc chuyển số dư sang 01 (một) tài khoản đầu tư gián tiếp mới được thực hiện 01 (một) lần.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Quang Dũng

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 139/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (sau đây gọi tắt là Kế hoạch).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CỦA CHÍNH PHỦ
Triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

I. MỤC TIÊU

1. Tổ chức thể chế hóa và triển khai đầy đủ, đồng bộ, nhất quán các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 198/2025/QH15).

2. Xác định rõ nhiệm vụ cụ thể, làm căn cứ để các Bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 198/2025/QH15 đảm bảo hiện thực hóa mục tiêu kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Nhằm khẩn trương triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các bộ, ngành, địa phương cần cụ thể hóa và quyết liệt tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Cải thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện cơ chế, chính sách về thanh tra, kiểm tra, cấp phép, chứng nhận, cạnh tranh, phá sản doanh nghiệp

a) Các bộ, ngành, địa phương:

- Chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo.

- Ứng dụng triệt để chuyển đổi số nhằm cắt giảm tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật và điều kiện kinh doanh trong các quy định về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn... Triển khai cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Đảm bảo hoàn thành các mục tiêu và lộ trình quy định tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025-2026.

- Khẩn trương rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh để sửa đổi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi nhằm chuyển căn bản các điều kiện kinh doanh dưới hình thức giấy phép, chứng nhận sang thực hiện công bố điều kiện kinh doanh và nâng cao hiệu quả công tác hậu kiểm, trừ một số ít lĩnh vực bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế, hoàn thành trong năm 2025 và 2026.

- Xây dựng chuyên mục riêng tại trang, cổng thông tin điện tử của đơn vị để tiếp thu, kịp thời giải quyết các vướng mắc, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hoàn thành trong năm 2025.

- Rà soát, phân loại đối tượng kiểm tra; chấm dứt tình trạng kiểm tra chồng chéo, trùng lắp, kéo dài về cùng một nội dung, lĩnh vực; số lần kiểm tra tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bao gồm cả kiểm tra liên ngành không được quá một lần một năm, trừ trường hợp cần kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

- Đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước, trường hợp đã tiến hành hoạt động thanh tra thì không thực hiện hoạt động kiểm tra hoặc đã tiến hành hoạt động kiểm tra thì không thực hiện hoạt động thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong cùng một năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

- Xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng kiểm tra để nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

- Công bố công khai kế hoạch kiểm tra trên cổng thông tin để cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh biết, phối hợp thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra trực tuyến, từ xa; ưu tiên kiểm tra dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm tối đa kiểm tra trực tiếp.

- Xây dựng, công bố tại trang, cổng thông tin của đơn vị công cụ, giải pháp cảnh báo sớm cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh về các nguy cơ vi phạm pháp luật trên cơ sở tích hợp dữ liệu quản lý, cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị quyết liệt đấu tranh chống hàng giả, hàng nhái, hàng lậu, vi phạm bản quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh đúng pháp luật.

b) Bộ Công an hoàn thiện dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Dữ liệu nhằm tăng cường chia sẻ dữ liệu, tạo thuận lợi cho hoạt động kiểm tra, thanh tra trực tuyến, từ xa; hoàn thành trong năm 2025.

c) Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành thực hiện rà soát danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư để nghiên cứu, cắt giảm các ngành nghề kinh doanh có điều kiện không cần thiết, hoàn thành chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung pháp luật về quy hoạch, đầu tư đảm bảo thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 68-NQ/TW); hoàn thành trong năm 2025-2026.

d) Bộ Công Thương:

- Đẩy mạnh thực thi Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành đảm bảo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế; xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh; nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động của Ủy ban Cạnh tranh quốc gia.

- Rà soát, sửa đổi Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh đảm bảo: (i) Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh, đặc biệt là các hành vi mang tính chất đặc quyền, độc quyền; (ii) Áp dụng cơ chế, chế tài xử lý cạnh tranh công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế hoàn thành trong năm 2025.

đ) Bộ Nội vụ:

- Rà soát, hoàn thiện Luật cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành để: (i) Quy định cụ thể trách nhiệm của công chức, người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính; (ii) Bổ sung chế tài xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức; (iii) Bổ sung cơ chế miễn trừ trách nhiệm đối với cán bộ, công chức đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định, không tư lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng có thiệt hại do rủi ro khách quan; (iv) Bổ sung hướng dẫn về trách nhiệm công vụ của người đứng đầu trong hỗ trợ doanh nghiệp gắn với công tác thi đua khen thưởng; hoàn thành trong năm 2025-2026.

e) Bộ Tư pháp:

- Rà soát, sửa đổi Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành đảm bảo có chế tài xử lý nghiêm các hành vi cạnh tranh không bình đẳng, thao túng, trục lợi chính sách; hoàn thành trong năm 2026-2027.

- Kiểm soát chặt chẽ việc quy định điều kiện kinh doanh trái thẩm quyền trong quá trình thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật.

- Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sửa đổi Luật Phá sản đảm bảo rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục pháp lý, mở rộng phạm vi áp dụng chế tài phá sản rút gọn, đẩy mạnh áp dụng thủ tục tố tụng trên nền tảng điện tử, cải cách cơ chế xử lý tài sản.

g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông, báo chí nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền; thực hiện cung cấp thông tin về kinh tế tư nhân khách quan, trung thực, đầy đủ; cổ vũ, lan tỏa mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả, khích lệ tinh thần kinh doanh trong toàn xã hội.

- Xử lý nghiêm các cơ quan truyền thông, báo chí, tổ chức, cá nhân có hành vi những nhiễu, tiêu cực, đưa thông tin sai lệch, không chính xác, ảnh hưởng đến doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, doanh nhân và công khai việc xử lý.

h) Bộ Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung pháp luật về đất đai đảm bảo thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 198/2025/QH15; hoàn thành trong năm 2025-2026.

i) Thanh tra Chính phủ:

- Rà soát sửa đổi Luật Thanh tra bổ sung cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra trên môi trường điện tử, thanh tra trực tuyến; đảm bảo nguyên tắc số lần thanh tra đối với mỗi doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (nếu có) không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng; hoàn thành trong năm 2025-2026.

- Rà soát, phân loại đối tượng thanh tra; chấm dứt tình trạng thanh tra chồng chéo, trùng lắp, kéo dài về cùng một nội dung, lĩnh vực; đảm bảo nguyên tắc đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước, trường hợp đã tiến hành hoạt động thanh tra thì không thực hiện hoạt động kiểm tra hoặc đã tiến hành hoạt động kiểm tra thì không thực hiện hoạt động thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong cùng một năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

- Công bố công khai kế hoạch thanh tra trên cổng thông tin để cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh biết, phối hợp thực hiện, hoàn thành trong năm 2025.

- Thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra; đẩy mạnh hoạt động thanh tra trực tuyến, từ xa; ưu tiên thanh tra dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra trực tiếp. Xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng thanh tra để nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Xử lý vi phạm và giải quyết vụ việc trong hoạt động kinh doanh

a) Bộ Công an khẩn trương rà soát, sửa đổi Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, phối hợp chặt chẽ với hệ thống tòa án, viện kiểm sát các cấp, hướng dẫn thực hiện và chỉ đạo, quán triệt trong quá trình điều tra, xử lý các sai phạm đảm bảo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm hình sự với hành chính, dân sự; giữa pháp nhân và cá nhân trong xử lý vi phạm; xử lý kịp thời, hiệu quả vật chứng, tài sản nhưng không làm ảnh hưởng đến việc chứng minh, giải quyết vụ việc, vụ án; sớm khắc phục hậu quả thiệt hại, đưa tài sản vào khai thác, sử dụng, nhằm khơi thông nguồn lực phát triển, tránh thất thoát, lãng phí; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết số 198/2025/QH15 và điểm 2.3 khoản 2 Mục II Nghị quyết số 68-NQ/TW; hoàn thành trong năm 2025.

b) Bộ Tư pháp:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung Bộ luật Dân sự và phối hợp tham gia ý kiến với các cơ quan chủ trì sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, thương mại nhằm: (i) Rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng, tranh chấp thương mại đặc biệt là thương mại quốc tế đảm bảo nhanh chóng, công bằng, khách quan, bình đẳng; (ii) Bổ sung cơ chế xử lý nghiêm hành vi trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng; (iii) Bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu tài sản hữu hình, vô hình của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, giảm thiểu tối đa rủi ro pháp lý; hoàn thành trong năm 2026.

- Rà soát, hoàn thiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành bổ sung chế tài xử lý nghiêm, đủ sức răn đe đối với hành vi vi phạm về sở hữu trí tuệ, giả mạo sở hữu trí tuệ, các vi phạm trên không gian mạng; hoàn thành trong năm 2026-2027.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ bổ sung chế tài xử lý nghiêm, đủ sức răn đe đối với hành vi vi phạm về sở hữu trí tuệ, giả mạo sở hữu trí tuệ, các vi phạm trên không gian mạng; hoàn thành trong năm 2025-2026.

- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để bảo đảm thực hiện trực tuyến toàn trình thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, cắt giảm tối đa thời gian thực hiện thủ tục yêu cầu cấp quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế; bố trí đầy đủ nguồn lực, hoàn thiện cơ chế tài chính đối với cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; hoàn thành trong năm 2025-2026.

3. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, thuê nhà, đất là tài sản công

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Rà soát, sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, bổ sung cơ chế, chính sách: (i) Kiểm soát biến động giá đất, đặc biệt là giá đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp; (ii) Giao các địa phương: Dành quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ để cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê; chính sách hỗ trợ tiền thuê đất cho các đối tượng trên, hoàn thành trong năm 2025-2026.

- Hoàn thành xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và kết nối với Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu có liên quan; ban hành các quy định về quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, hoàn thành trong năm 2025.

b) Bộ Tài chính:

- Rà soát, sửa đổi Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20 ha/khu công nghiệp hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp để cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, hoàn thành trong năm 2025.

- Rà soát, sửa đổi Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác để hướng dẫn cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương, hoàn thành trong năm 2025.

- Trình Chính phủ văn bản hướng dẫn chính sách doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong vòng 05 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất này được Nhà nước hoàn trả cho chủ đầu tư theo quy định của Chính phủ; hoàn thành trong năm 2025.

- Rà soát các dự án vướng thủ tục, chậm tiến độ trên phạm vi cả nước, báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý để khẩn trương đưa vào khai thác nguồn lực đất đai bị lãng phí, đất công, trụ sở cơ quan không sử dụng, đất trong các vụ việc tranh chấp, vụ án kéo dài; hoàn thành trong năm 2025-2026.

c) Bộ Công Thương:

Rà soát, sửa đổi Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp để bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20 ha/cụm công nghiệp hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, hoàn thành trong năm 2025.

d) Các địa phương:

- Kịp thời công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; tích cực phối hợp với tổ chức chính trị, xã hội hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Triệt để ứng dụng chuyển đổi số để cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết thủ tục thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, doanh nghiệp.

- Khẩn trương rà soát, thống nhất với Bộ Tài chính phương án xử lý đối với nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương để cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Ban hành danh mục tài sản công cho thuê và quy định về tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản và thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương, hoàn thành trong năm 2025-2026.

- Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, chủ động bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ một phần chi phí đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ; ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư và xác định diện tích đất đã đầu tư hạ tầng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại.

- Ban hành quyết định về mức giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ.

4. Hỗ trợ tài chính, tín dụng

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Trình Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn chính sách nhà nước hỗ trợ lãi suất 2%/năm thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vay vốn để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG); hoàn thành trong năm 2025.

b) Bộ Tài chính:

- Trình Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn chính sách nhà nước hỗ trợ lãi suất 2%/năm thông qua các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vay vốn để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG); hoàn thành trong năm 2025.

- Rà soát, sửa đổi Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 45/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ để bổ sung quy định: (i) Cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (ii) Cho vay khởi nghiệp; (iii) Tài trợ vốn ban đầu cho các dự án khởi nghiệp sáng tạo, dự án xây dựng vườn ươm; (iv) Đầu tư vào các quỹ đầu tư địa phương, quỹ đầu tư tư nhân để tăng nguồn cung vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; (v) Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hoàn thành trong năm 2025.

5. Hỗ trợ thuế phí, lệ phí

Bộ Tài chính:

- Trình Chính phủ văn bản hướng dẫn triển khai chính sách: (i) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; (ii) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; (iii) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; (iv) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; (v) Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp; hoàn thành trong năm 2025.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan về việc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu

Bộ Tài chính trình Chính phủ văn bản hướng dẫn chính sách dành các gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp sử dụng ngân sách nhà nước có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó ưu tiên doanh nghiệp do thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ, doanh nghiệp ở miền núi, biên giới, hải đảo; hoàn thành trong năm 2025.

7. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Bộ Tài chính:

- Trình Chính phủ văn bản hướng dẫn triển khai chính sách: (i) Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát

triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của doanh nghiệp; được sử dụng quỹ để tự triển khai hoặc đặt hàng bên ngoài nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo theo cơ chế khoán sản phẩm; (ii) Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ; hoàn thành trong năm 2025.

- Hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định của Chính phủ; hoàn thành trong năm 2025.

8. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực

Bộ Tài chính trong năm 2025:

- Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành đến năm 2030.

- Xây dựng trình Chính phủ văn bản hướng dẫn về việc cung cấp miễn phí một số dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

9. Đặt hàng, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu thực hiện dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia

Bộ Tài chính trình Chính phủ văn bản hướng dẫn chính sách: (i) Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân vào các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn với phát triển kinh tế - xã hội, dự án quan trọng quốc gia thông qua hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc các mô hình hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân theo quy định của pháp luật; (ii) Người có thẩm quyền, chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng một trong các hình thức đặt hàng hoặc đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện đối với các lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh và những nhiệm vụ khẩn cấp, cấp bách trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, chất lượng, tiến độ, hiệu quả và trách nhiệm giải trình; hoàn thành trong năm 2025.

10. Hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp vừa và lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu

a) Bộ Tài chính xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu, tiên phong trong khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; hoàn thành trong năm 2025.

b) Bộ Công Thương xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình vươn ra thị trường quốc tế (Go Global) để hỗ trợ về thị trường, vốn, công nghệ, thương hiệu, kênh phân phối, logistics, bảo hiểm, tư vấn, pháp lý, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại, mua bán sáp nhập, kết nối với các tập đoàn đa quốc gia; hoàn thành trong năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ:

a) Khẩn trương chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh để thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 198/2025/QH15.

b) Ưu tiên bố trí đầy đủ nguồn lực tài chính và nhân lực để thực hiện quyết liệt nhiệm vụ cụ thể trong Kế hoạch; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, chất lượng các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch.

c) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm gửi Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết này để Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương rà soát để bổ sung, thể chế hóa kịp thời các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quy định tại Nghị quyết số 68-NQ/TW vào các dự án Luật, Nghị quyết đang trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội Khóa XV theo đúng chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2025; chủ động báo cáo cấp có thẩm quyền có văn bản chính thức gửi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 31 tháng 5 năm 2025 theo quy định để kịp thời bổ sung, hoàn thiện, trình Quốc hội thông qua theo Chương trình kỳ họp.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức hội, hiệp hội theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch, kịp thời báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ hiệu quả Kế hoạch.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Kế hoạch của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Bộ Tài chính để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Phụ lục

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Kế hoạch của Chính phủ tại Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
I. Các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ					
1	Hoàn thiện dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Dữ liệu nhằm tăng cường chia sẻ dữ liệu, tạo thuận lợi cho hoạt động kiểm tra, thanh tra trực tuyến, từ xa.	Bộ Công an	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
2	Rà soát, sửa đổi Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh đảm bảo: (i) Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh, đặc biệt là các hành vi mang tính chất đặc quyền, độc quyền; (ii) Áp dụng cơ chế, chế tài xử lý cạnh tranh công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
3	Rà soát, sửa đổi Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20 ha/khu công nghiệp hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp để cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
4	Rà soát, sửa đổi Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp để bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20 ha/cụm công nghiệp hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
5	Trình Chính phủ hướng dẫn chính sách doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong vòng 05 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
6	Rà soát, sửa đổi Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác để hướng dẫn cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định sửa đổi	Năm 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
7	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2019/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 45/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2019/NĐ-CP để thực hiện cho vay DNNVV, khởi nghiệp; tài trợ vốn ban đầu cho các dự án khởi nghiệp sáng tạo, dự án xây dựng vườn ươm; đầu tư vào các quỹ đầu tư địa phương, quỹ đầu tư tư nhân để tăng nguồn cung vốn cho DNNVV, DN khởi nghiệp sáng tạo; tiếp nhận và quản lý nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành và địa phương	Nghị định sửa đổi	Năm 2025
8	Khẩn trương rà soát, hoàn thiện hướng dẫn xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG).	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành và địa phương	Quyết định của TTgCP	Năm 2025
9	Trình Chính phủ hướng dẫn cơ chế ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vay vốn qua ngân hàng thương mại để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG).	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Các bộ, ngành, địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
10	Trình Chính phủ hướng dẫn cơ chế ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vay vốn qua	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG).				
11	Trình Chính phủ hướng dẫn quy định chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân quy định tại khoản 1, 2 3, 4, 5 Điều 10 và khoản 1, 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
12	Rà soát, hoàn thiện các văn bản liên quan để đảm bảo không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/ 01/2026.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Văn bản được sửa đổi, bổ sung	Năm 2025
13	Trình Chính phủ hướng dẫn quy định về hỗ trợ miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung, một số dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
14	Trình Chính phủ hướng dẫn quy định ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu đảm bảo các gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp sử dụng ngân sách nhà nước có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng được dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó ưu tiên doanh nghiệp do thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ, doanh nghiệp ở miền núi, biên giới, hải đảo.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
15	Trình Chính phủ hướng dẫn quy định cho phép người có thẩm quyền, chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng một trong các hình thức đặt hàng hoặc đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện đối với các lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh và những nhiệm vụ khẩn cấp, cấp bách trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, chất lượng, tiến độ, hiệu quả và trách nhiệm giải trình.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Nghị định của Chính phủ	Năm 2025
16	Xây dựng Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành và địa phương	Quyết định của TTgCP	Năm 2025
17	Xây dựng Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu trong khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, công nghiệp cao, công nghiệp hỗ trợ.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành và địa phương	Quyết định của TTgCP	Năm 2025
18	Xây dựng trình Chương trình vươn ra thị trường quốc tế (Go Global)	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành và địa phương	Quyết định của TTgCP	Năm 2025
II. Các văn bản Luật					
1	Rà soát, sửa đổi Luật Đầu tư để: (i) Rà soát danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, cắt	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung	Năm 2026

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết, chồng chéo, không phù hợp; (ii) Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn với phát triển kinh tế - xã hội, dự án quan trọng quốc gia thông qua hình thức đầu tư trực tiếp.				
2	Rà soát, sửa đổi Luật Quy hoạch đảm bảo thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Luật Quy hoạch sửa đổi, bổ sung	Giai đoạn 2025-2026
3	Khẩn trương rà soát, sửa đổi Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, phối hợp chặt chẽ với hệ thống tòa án, viện kiểm sát các cấp, hướng dẫn thực hiện và chỉ đạo, quán triệt trong quá trình điều tra, xử lý các sai phạm đảm bảo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm hình sự với hành chính, dân sự; giữa pháp nhân và cá nhân trong xử lý vi phạm; xử lý kịp thời, hiệu quả vật chứng, tài sản nhưng không làm ảnh hưởng đến việc chứng minh, giải quyết vụ việc, vụ án; sớm khắc phục hậu quả thiệt hại, đưa tài sản vào khai thác, sử dụng, nhằm khơi thông nguồn lực phát triển, tránh thất thoát, lãng phí; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương	Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung	Năm 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
4	Rà soát, sửa đổi, bổ sung Bộ luật Dân sự và phối hợp tham gia ý kiến với các cơ quan chủ trì sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, thương mại nhằm: (i) Rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng, tranh chấp thương mại đặc biệt là thương mại quốc tế đảm bảo nhanh chóng, công bằng, khách quan, bình đẳng; (ii) Bổ sung cơ chế xử lý nghiêm hành vi trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng; (iii) Bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu tài sản hữu hình, vô hình của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, giảm thiểu tối đa rủi ro pháp lý.	Bộ Tư pháp	Các bộ, ngành, địa phương, Hội Luật gia Việt Nam	Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung	Năm 2026
5	Rà soát, hoàn thiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo có chế tài xử lý nghiêm: (i) Các hành vi cạnh tranh không bình đẳng, thao túng, trục lợi chính sách; (ii) Các hành vi vi phạm về sở hữu trí tuệ, giả mạo về sở hữu trí tuệ, vi phạm trên không gian mạng, cạnh tranh không bình đẳng, thao túng, trục lợi chính sách.	Bộ Tư pháp	Các bộ, ngành và địa phương	Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành được sửa đổi	Giai đoạn 2026-2027
6	Rà soát, sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đảm bảo thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt bổ sung	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành và địa phương	Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành được	Giai đoạn 2025-2026

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	quy định: (i) Kiểm soát biến động giá đất, đặc biệt là giá đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp; (ii) Giao các địa phương dành quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ để cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê; chính sách hỗ trợ tiền thuê đất cho các đối tượng DN trên.			sửa đổi	
7	Rà soát, sửa đổi Luật Thanh tra để bổ sung phương thức thanh tra trực tuyến, thanh tra trên môi trường điện tử	Thanh tra Chính phủ	Các bộ, ngành, địa phương	Luật Thanh tra sửa đổi, bổ sung	Giai đoạn 2025-2026
8	Luật cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành để: (i) Quy định cụ thể trách nhiệm của công chức, người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính; (ii) Bổ sung chế tài xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức; (iii) Bổ sung cơ chế miễn trừ trách nhiệm đối với cán bộ, công chức đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định, không tư lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng có thiệt hại do rủi ro khách quan; (iv) Bổ sung hướng dẫn về trách nhiệm công vụ của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong hỗ trợ doanh nghiệp gắn với công tác thi đua khen thưởng.	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	Luật sửa đổi, bổ sung	Giai đoạn 2025-2026

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 938/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về giải thể Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an tại Tờ trình số 157/TTr-BCA ngày 04 tháng 4 năm 2025 và ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 8225/BNV-TCBC ngày 17 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải thể Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Chính phủ (Ban Chỉ đạo 138/CP) được thành lập theo Quyết định số 59/2004/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ yêu cầu công tác quyết định duy trì hoặc giải thể Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm của bộ, ngành, cơ quan, địa phương bảo đảm tuân thủ nguyên tắc không phát sinh tổ chức mới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Trưởng ban, các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 948/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông báo số 112-TB/VPTW ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của Lãnh đạo chủ chốt về tình hình và kết quả công việc tháng 11 năm 2024, một số vấn đề cần quan tâm chỉ đạo trong thời gian tới;

Căn cứ Công văn số 14033-CV/VPTW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về ý kiến của Thường trực Ban Bí thư đối với kiến nghị, đề xuất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 209-CV/ĐU ngày 16 tháng 5 năm 2025 về ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ đối với kiến nghị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang;

Căn cứ Thông báo số 98/TB-VPCP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp rà soát, chuẩn bị cho đăng cai Tuần lễ cấp cao APEC 2027;

Căn cứ Thông báo số 200/TB-VPCP ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Kiên Giang; Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại cuộc họp về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của quốc gia tổ chức Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Ý kiến của các Bộ: Tư pháp (công văn số 1673/BTP-PLDSKT ngày 31 tháng 3 năm 2025 và công văn số 2254/BTP-PLĐSKT ngày 25 tháng 4 năm 2025), Tài chính (công văn số 4637/BTC-KTĐP ngày 10 tháng 4 năm 2025, công văn số 5558/BTC-ĐT ngày 25 tháng 4 năm 2025 và công văn số 6157/BTC-ĐT ngày 08 tháng 5 năm 2025), Xây dựng (công văn số 1125/BXD-KHTC ngày 28 tháng 3 năm 2025 và công văn số 2545/BXD-KHTC ngày 23 tháng 4 năm 2025), Nông nghiệp và Môi trường (công văn số 1071/BNNMT-KHTC ngày 14 tháng 4 năm 2025 và công văn số 1406/BNNMT-KHTC ngày 23 tháng 4 năm 2025), Nội vụ (công văn số 721/BNV-TCBC ngày 28 tháng 3 năm 2025), Ngoại giao (công văn số 1629/BNG-NGKT ngày 28 tháng 3 năm 2025 và công văn số 2533/BNG-NGKT ngày 28 tháng 4 năm 2025), Quốc phòng (công văn số 1476/BQP-TM ngày 26 tháng 3 năm 2025 và công văn số 2168/BQP-TM ngày 23 tháng 4 năm 2025), Công an (công văn số 1175/BCA-ANKT ngày 31 tháng 3 năm 2025 và công văn số 1674/BCA-ANKT ngày 28 tháng 4 năm 2025),

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Công văn số 1195/UBND-KT ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ tổ chức sự kiện Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan trong việc chuẩn bị các điều kiện về cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức thành công Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang,

gắn liền với sự phát triển bền vững của địa phương, đất nước. Đây là hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của quốc gia.

Điều 2. Chấp thuận chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án nhằm đáp ứng tiến độ tổ chức Hội nghị APEC 2027, gắn liền với sự phát triển bền vững của địa phương, đất nước. Cụ thể:

1. Chấp thuận áp dụng quy định về cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (các mỏ cát biển tại thành phố Phú Quốc) theo quy định về cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho nhà thầu thi công dự án đầu tư công khẩn cấp tại điểm a khoản 2 Điều 72 và các điểm c, d khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản để cung cấp vật liệu thi công Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

a) Rà soát, quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan đối với các dự án tại Mục I của Phụ lục kèm theo Quyết định này; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang tại kỳ họp gần nhất.

b) Rà soát, quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan đối với các dự án tại Mục II của Phụ lục kèm theo Quyết định này.

c) Xem xét, quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về việc áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan đối với các gói thầu thuộc dự án tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ, đề án quy hoạch làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Ngân sách trung ương hỗ trợ 70% cho các dự án đầu tư công tại Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định này, ngân sách địa phương tự cân đối 30% (nhưng không thấp hơn vốn để thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án); đối với Đại lộ APEC ngân sách Trung ương hỗ trợ 50%, ngân sách địa phương và nhà đầu tư 50%. Mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng dự án căn cứ tổng mức đầu tư tại chủ trương đầu tư hoặc theo quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án của

cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung tại Tờ trình số 145/TTr-UBND nêu trên và các báo cáo giải trình, tiếp thu có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm rà soát, lựa chọn, quyết định dự án để triển khai thực hiện phục vụ tổ chức Hội nghị APEC 2027 gắn liền với sự phát triển bền vững của địa phương, đất nước; có phương án khai thác hiệu quả, sử dụng lâu dài các dự án sau Hội nghị APEC 2027; đề xuất nhu cầu hỗ trợ vốn ngân sách trung ương và cân đối, bố trí vốn ngân sách địa phương theo cơ chế vốn tại Điều 4 Quyết định này; đồng thời huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án. Việc triển khai thực hiện các dự án phải đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và không làm ảnh hưởng đến các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm.

3. Rà soát, xác định vị trí, diện tích, loại đất rừng cụ thể và nhu cầu thực tế cần chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để triển khai các dự án phục vụ trực tiếp cho Hội nghị APEC 2027, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm soát chặt chẽ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định; không để xảy ra thất thoát tài sản Nhà nước. Dừng khai thác theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này sau khi đã khai thác đủ khối lượng khoáng sản cung cấp cho các dự án. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với nhà đầu tư, nhà thầu của dự án nếu có các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản. Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy phối hợp với Đảng ủy Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo cơ quan có thẩm quyền của Đảng về thực hiện biện pháp theo nội dung nêu tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

5. Chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng phương án chuyển giao tài sản và đầu tư mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc đảm bảo tiến độ phục vụ Hội nghị APEC 2027, gắn liền với sự phát triển bền vững của đất nước, địa phương.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh có liên quan hoặc pháp luật có điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung nội dung nêu tại Quyết định này cho phù hợp.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về thông tin, số liệu, tài liệu, báo cáo và đề xuất danh mục dự án nêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định; tổ chức triển khai thực hiện công khai, minh bạch, tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm và giám sát chặt chẽ các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027.

Điều 7. Trách nhiệm của các Bộ có liên quan

1. Giao Bộ Tài chính:

a) Trên cơ sở đề xuất nhu cầu hỗ trợ vốn ngân sách trung ương của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, khả năng cân đối của ngân sách trung ương, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về việc hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để thực hiện các dự án; mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa theo cơ chế quy định tại Điều 4 Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Xây dựng, Tư pháp và Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV), Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và các cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý tài sản của ACV tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc, báo cáo Chính phủ trong tháng 5 năm 2025.

2. Giao Bộ Xây dựng chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về chuyển giao tài sản và đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc; chỉ đạo việc bàn giao ngay tài sản thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng cho tỉnh Kiên Giang để lựa chọn và giao nhà đầu tư để đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc triển khai kịp tiến độ, bảo đảm chất lượng.

3. Giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Tổng hợp nhu cầu điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất và trình Thủ tướng Chính phủ phân bổ theo đúng quy định pháp luật về đất đai sau khi được Quốc hội thông qua.

b) Có văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về trình tự, thủ tục để triển khai thực hiện khai thác khoáng sản và tham mưu Thủ tướng Chính phủ báo cáo Quốc hội về thực hiện biện pháp theo nội dung nêu tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

c) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

4. Các Bộ: Ngoại giao, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Công an, Quốc phòng theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Hỗ trợ, hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về cơ chế, chính sách, theo dõi chặt chẽ các dự án, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, mục tiêu, kế hoạch.

b) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc giải quyết nhanh thủ tục hành chính đối với các hồ sơ có liên quan để có thể triển khai nhanh, đáp ứng tiến độ thi công các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 9. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Định kỳ hàng quý, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình thực hiện và tiến độ triển khai các dự án về Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027 TẠI THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG (DO ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT)

(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến sơ bộ tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện - Hoàn thành
	TỔNG SỐ (I) + (II)		**137.138,0**	
I	**Danh mục dự án đầu tư công**		**20.166,0**	
1	**Dự án đầu tư công có hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương**		**20.166,0**	
1.1	**Hồ chứa nước ngọt**		**3.976,0**	
(1)	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	7,5 triệu m^3 (Khả năng cấp nước 50.000m3/ ngày đêm)	1.026,0	2025 - 6/2027
(2)	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	7,5 triệu m^3 (Khả năng cấp nước 36.000m3/ ngày đêm)	2.950,0	2025 - 6/2027
1.2	**Trung tâm Hội nghị**		**1.400,0**	
(1)	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	Diện tích 57 ha (Bao gồm hạng mục: xây dựng kè và san lấp mặt bằng)	1.400,0	Từ tháng 05/2025 đến tháng 06/2026
1.3	**Các tuyến đường kết nối**		**13.320,0**	
(1)	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)	Chiều dài khoảng 20km; Chiều rộng 60m	2.500,0	2025 - 6/2027
(2)	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 (Đầu tư theo hình thức PPP - hợp đồng BOT hoặc hình thức đầu tư khác theo quy định pháp luật)	Tổng chiều dài khoảng 20,2 km: Đoạn từ Cảng hàng không Phú Quốc - TT hội nghị và tới ĐT.973;	9.000,0	2026 - 6/2027

TT	Tên dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến sơ bộ tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện - Hoàn thành
(3)	Dự án Đại lộ APEC	Dài khoảng 3km; chiều rộng 68m	1.820,0	2025 - 6/2027
1.4	**Các dự án chỉnh trang đô thị, chuyển đổi số xây dựng đô thị thông minh**		**1.470,0**	
(1)	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	Khu vực An Thới	420,0	2025 - 6/2027
(2)	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	Khu vực Dương Đông	550,0	2025 - 6/2027
(3)	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện Tp. Phú Quốc	Bao gồm hạng mục: Trung tâm dữ liệu; trung tâm giám sát; hệ thống camera giám sát; hệ thống thiết bị quan trắc…	500,0	2025 - 6/2027
2	**Dự án đầu tư công sử dụng ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác**			
	Các dự án tái định cư		**-**	
(1)	Khu tái định cư Cửa cạn, Hồ Suối Lớn, An Thới, Hàm Ninh.		Vốn tự cân đối của dự án	2025 - 6/2027
II	**Danh mục dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và đầu tư kinh doanh**		**116.972,0**	
1	**Sân bay**		**22.000,0**	
(1)	Dự án đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. (Đầu tư bằng hình thức đầu tư kinh doanh trực tiếp trong nước hoặc hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật)	Diện tích 1.050 ha; cấp 4E, công suất 18 triệu hành khách/năm (kéo dài đường cất hạn cánh hiện hữu lên 3.500m; đường cất hạ cánh số 2 làm mới dài 3.300m; xây dựng nhà ga T2 và nhà ga VIP; Sân đỗ máy bay từ 70-80 chỗ…)	22.000,0	2025 - 6/2027

TT	Tên dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến sơ bộ tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện - Hoàn thành
2	**Trung tâm Hội nghị**		**21.860,0**	
(1)	Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC (Đầu tư theo hình thức PPP - hợp đồng BT hoặc hình thức đầu tư khác theo quy định pháp luật)	Diện tích 28 ha (Bao gồm hạng mục: Trung tâm hội nghị 3.500 chỗ; trung tâm báo chí 3.000 chỗ; hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật; Khu Quảng trường, bảo tàng, cung văn hoá, cung thiếu nhi, cung triển lãm…)	21.860,0	Năm 2025 - 6/2027
3	**Nhà máy xử lý rác thải, nước thải**		**2.622,0**	
(1)	Khu xử lý rác Bãi Bổn (Hàm Ninh)	Diện tích 15 ha; công suất 250 tấn/ngày	382,0	2025 - 6/2027
(2)	Nhà máy điện rác Bãi Bổn (Hàm Ninh)	Diện tích 10 ha; công suất 4MW (từ 200-300 tấn/ngày)	300,0	2025 - 6/2027
(3)	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới	Công suất 110 tấn/ngày; diện tích 4,2ha	140,0	2025 - 6/2027
(4)	Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới	02 trạm công suất 15.000 m^3/ngđ	800,0	2025 - 6/2027
(5)	Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực Dương Đông	Trạm công suất 15.000 – 20.000 m^3/ngđ	1.000,0	2025 - 6/2027
4	**Nhà máy cấp nước sinh hoạt**		**940,0**	
(1)	Nhà máy máy nước Dương Đông 2	Công suất 36.000 m^3/ngđ	280,0	2025 - 6/2027
(2)	Nhà máy nước hồ Cửa Cạn	Công suất dự kiến 50.000 m^3/ngày đêm	660,0	2025 - 6/2027

TT	Tên dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến sơ bộ tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện - Hoàn thành
5	**Các dự án đầu tư khác**		**69.550,0**	
(1)	Khu đô thị hỗn hợp - Bãi Đất đỏ	88,5 ha	64.000,0	2025 - 6/2027
(2)	Khu đô thị hỗn hợp du lịch sinh thái Núi Ông Quán	22 ha	5.550,0	2025 - 6/2027

Ghi chú: *Quy mô, sơ bộ tổng mức đầu tư, hình thức đầu tư của các dự án tại Phụ lục này sẽ được xác định cụ thể, chính thức khi triển khai các thủ tục đầu tư dự án và được cơ quan chuyên môn thẩm định theo quy định pháp luật.*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn